CTCP 397 (UPCOM: BCB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

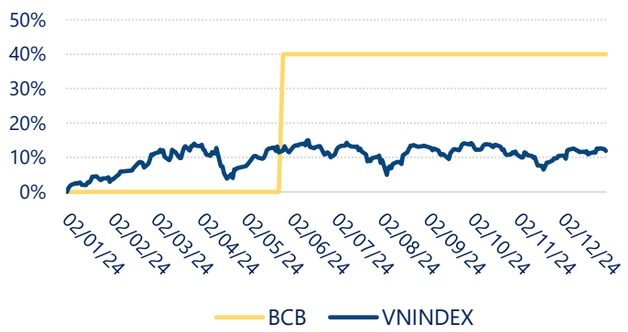
Ngày 31/12/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)

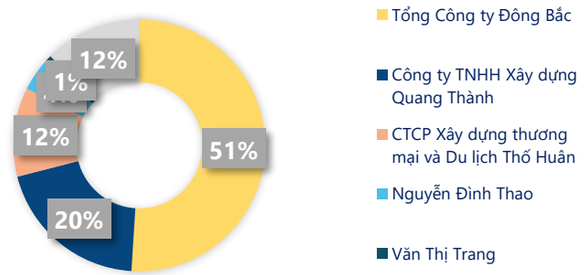
	2024	YoY
DT thuần	1,071 tỷ VNĐ	▼ 438 ▼ 29.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	20.0 tỷ VNĐ	▼ 0.80 ▼ 3.7%

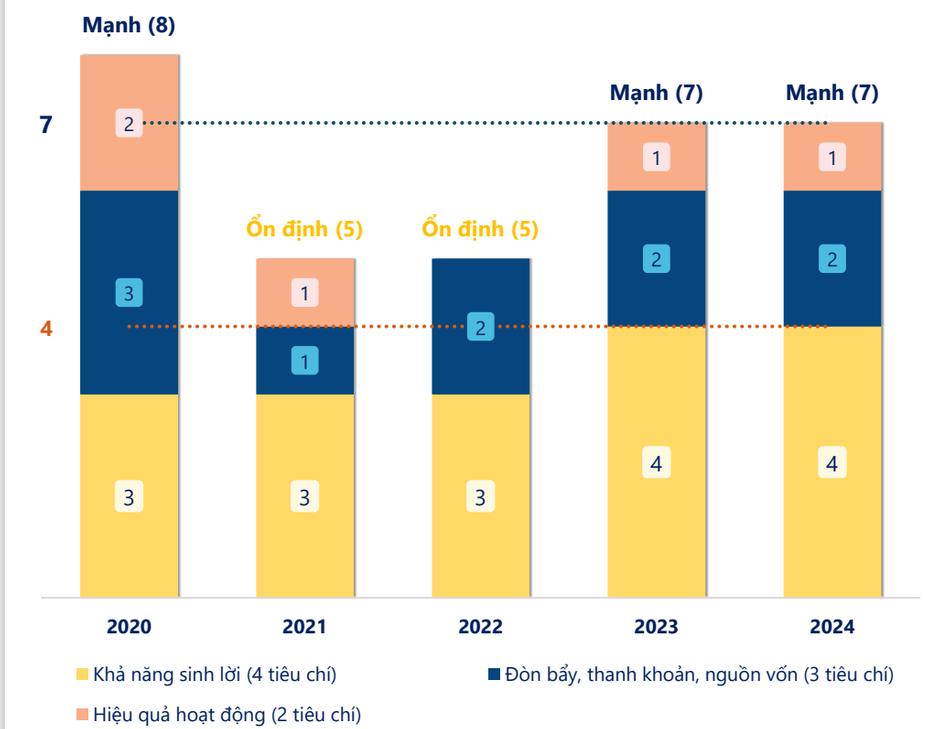
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



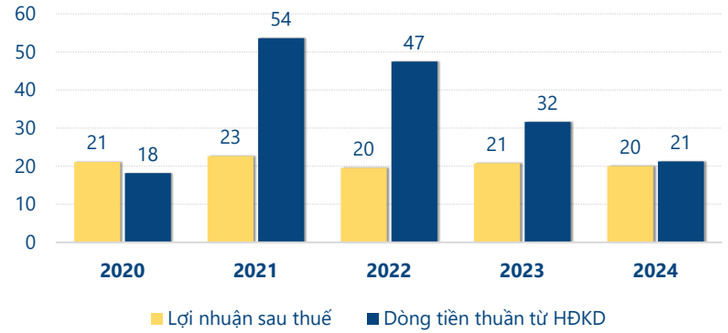
Năm **2024**, F-Score của **BCB** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

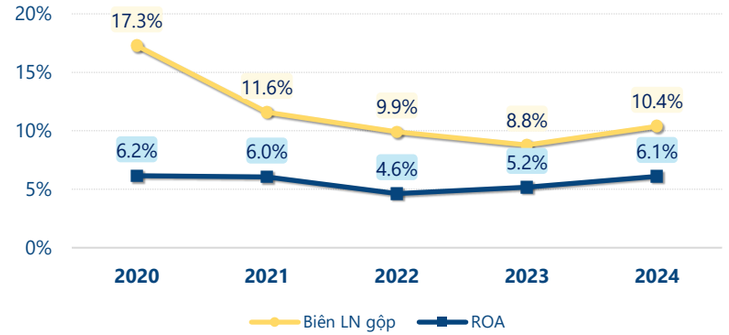
Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP 397 (UPCOM: BCB)

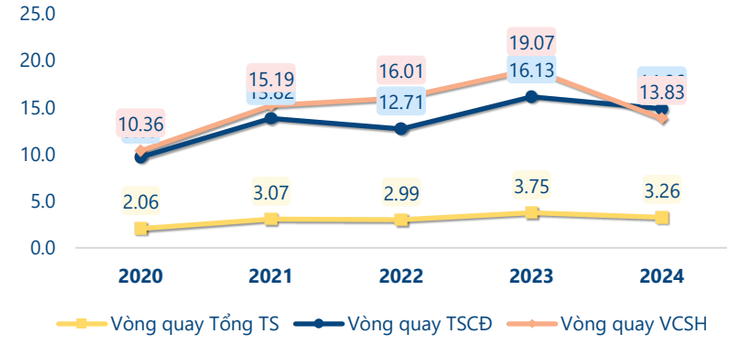
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

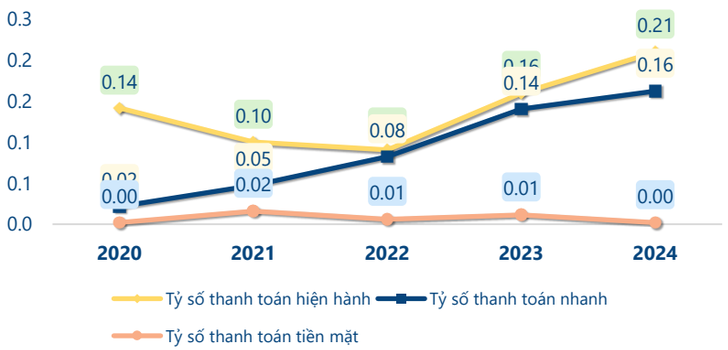


Vòng quay tài sản

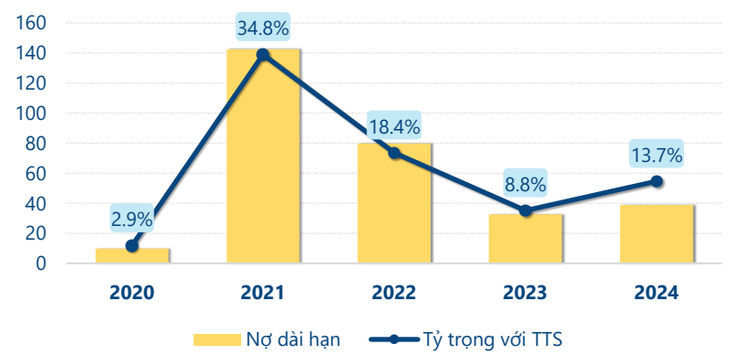


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BCB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

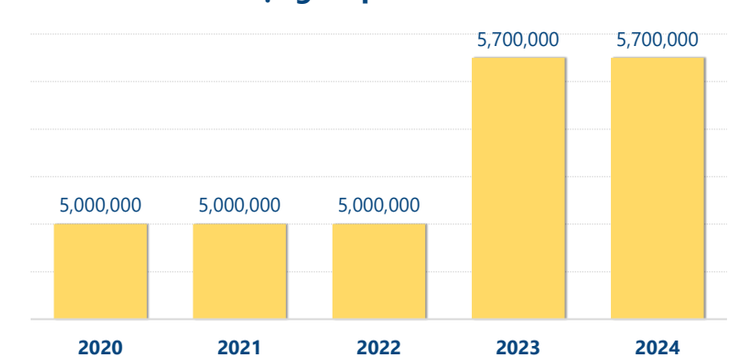
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**285**	**371**	**-23.3%**
Tài sản ngắn hạn	35.2	41.4	-14.8%
Tiền và tương đương tiền	0.33	2.96	-88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.7	15.4	1.4%
Hàng tồn kho	8.00	5.01	59.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	18.0	-37.2%
Tài sản dài hạn	**250**	**330**	**-24.3%**
Phải thu dài hạn	41.7	36.1	15.6%
Tài sản cố định	62.1	82.0	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**142**	**212**	**-32.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	291	-29.1%
Nợ ngắn hạn	**168**	**259**	**-35.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	72.4	95.2	-24.0%
Nợ dài hạn	38.9	32.6	19.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**78.2**	**79.9**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**77.0**	**77.8**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	57.0	57.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.17**	**2.11**	**-44.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**707**	**1,146**	**1,263**	**1,509**	**1,071**
Giá vốn hàng bán	585	1,014	1,138	1,377	959
Lợi nhuận gộp	**122**	**133**	**125**	**133**	**111**
Doanh thu HĐTC	0.35	0.76	0.97	1.17	1.37
Chi phí TC	16.1	16.0	18.3	13.7	4.87
Chi phí lãi vay	**16.1**	**16.0**	**18.3**	**13.7**	**4.87**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	13.4	0	0	0
Chi phí QLDN	65.3	74.4	82.8	93.4	81.6
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**29.6**	**25.0**	**26.6**	**26.1**
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.56	-0.08	0.41	0.17
LN trước thuế	**25.1**	**29.0**	**24.9**	**27.0**	**26.3**
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**22.6**	**19.5**	**20.8**	**20.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**22.6**	**19.5**	**20.8**	**20.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	53.6	47.5	31.7	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.94	-36.4	-33.0	-11.6	-7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-14.8	-15.8	-18.8	-16.7
Tiền đầu kỳ	0.37	0.55	3.03	1.66	2.96
Lưu chuyển tiền thuần	**0.18**	**2.48**	**-1.37**	**1.29**	**-2.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.55	3.03	1.66	2.96	0.33